

BẢN SAO

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Đã kiểm toán
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Địa chỉ: 45 Lê Lợi, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054. 3825716

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	04-07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	10 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Đầu Tư và Du Lịch Huế (sau đây được gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Thành lập

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp với mã số doanh nghiệp 3300260036, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2010.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở công ty đặt tại: 45 Lê Lợi, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Bán hàng lưu niệm.
- Vận chuyển khách du lịch, hành khách theo hợp đồng.
- Dịch Vụ du lịch ngắn ngày (khách sạn).
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm hoạt động Karaoke, vũ trường).

3. Ban giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo

Đình Mạnh Thắng	Tổng giám Đốc
Lê Thị Thu Nguyệt	Kế toán trưởng

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được tóm tắt như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i>
- Doanh thu	46.114.610.893
- Lợi nhuận chưa phân phối	220.852.466

5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, kết quả

hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

6. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Huế, Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Đinh Mạnh Thắng



Đinh Mạnh Thắng



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Đà Nẵng, ngày tháng năm 201

Số: 01637A/TLTDK-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu Tư và Du Lịch Huế và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch (Century)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu Tư và Du Lịch Huế.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Nhà Nước MTV Đầu tư và Du Lịch Huế (sau đây gọi tắt là công ty) và Công ty TNHH Khách sạn bờ sông Thanh Lịch (Sau đây gọi tắt là Century) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được lập Ngày , từ trang 4 đến trang 17 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những điểm hạn chế của báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2012 chưa được bất kỳ công ty kiểm toán độc lập nào kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những điểm hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Đầu Tư và Du Lịch Huế tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến mục thuyết minh số VII.10 về khoản lỗ chuyển nhượng vốn chưa được phân bổ vào lãi lỗ từ năm 2011 đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014



Giám đốc

Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

UAT
CHI
SON
KIEM
TOAN
VA
THI
DINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13,457,696,135	4,767,513,597
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	919,415,755	785,324,312
1.	Tiền	111		919,415,755	785,324,312
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		7,773,151,506	400,370,464
1.	Phải thu khách hàng	131	(2)	2,147,240,417	3,113,595,793
2.	Trả trước cho người bán	132	(3)	290,602,600	549,013,700
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(4)	5,335,308,489	(3,262,239,029)
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	(5)	904,885,972	495,484,877
1.	Hàng tồn kho	141		904,885,972	495,484,877
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	(6)	3,860,242,902	3,086,333,944
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,795,376,096	2,981,725,139
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		64,866,806	104,608,805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96,266,004,852	93,701,772,501
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		56,757,153,059	59,018,078,141
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	56,721,342,244	58,939,176,310
	Nguyên giá	222		96,436,067,379	97,495,996,734
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,714,725,135)	(38,556,820,424)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		35,810,815	78,901,831
	Nguyên giá	228		197,000,000	197,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161,189,185)	(118,098,169)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(8)	9,255,000,000	8,255,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,255,000,000	8,255,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	(9)	30,253,851,793	26,428,694,360
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		30,253,851,793	26,428,694,360
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109,723,700,987	98,469,286,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		89,349,335,910	77,845,293,923
I.	Nợ ngắn hạn	310		79,123,000,216	72,553,536,921
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(10)	2,125,284,140	1,727,733,473
2.	Phải trả người bán	312	(11)	4,160,954,487	4,492,051,431
3.	Người mua trả tiền trước	313	(12)	573,889,572	540,718,090
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(13)	9,172,445,539	4,813,429,691
5.	Phải trả người lao động	315	(14)	975,535,241	566,320,687
6.	Chi phí phải trả	316		-	3,046,139,582
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(15)	62,014,891,237	57,367,143,967
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100,000,000	-
II.	Nợ dài hạn	330		10,226,335,694	5,291,757,002
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(16)	10,226,335,694	5,249,396,194
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	42,360,808
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(17)	20,374,365,077	20,623,992,175
I.	Vốn chủ sở hữu	410		20,374,365,077	20,623,992,175
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,651,026,102	43,651,026,102
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23,276,661,025)	(23,027,033,927)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109,723,700,987	98,469,286,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

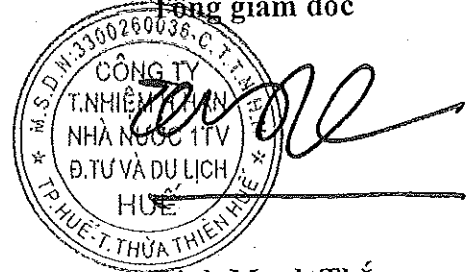
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Huế, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng

✓ Kiểm soát viên

Phòng giám đốc



Lê Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Thị Dung

Đình Mạnh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(18)	46.114.610.893	45.813.154.920
2.	Các khoản giảm trừ	02		900.234.523	546.236.820
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.214.376.370	45.266.918.100
4.	Giá vốn hàng bán	11	(19)	38.817.805.748	35.745.775.783
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.396.570.622	9.521.142.317
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(20)	21.137.204	29.241.366
7.	Chi phí tài chính	22	(21)	1.504.472.739	1.116.444.930
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	(22)	3.438.246.369	3.121.399.740
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(23)	8.804.486.630	6.021.427.382
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.329.497.912)	(708.888.369)
11.	Thu nhập khác	31	(24)	7.581.852.652	3.413.255.092
12.	Chi phí khác	32		31.502.274	10.451.465
13.	Lợi nhuận khác	40		7.550.350.378	3.402.803.627
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.852.466	2.693.915.258
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		220.852.466	2.693.915.258
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

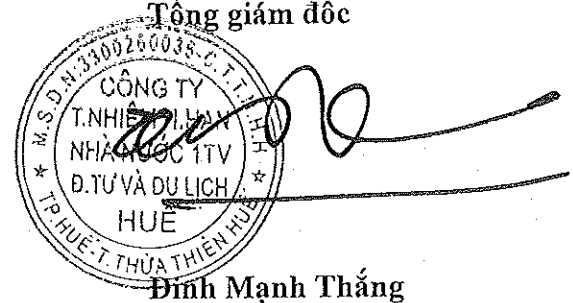
Huế, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Tổng giám đốc





Lê Thị Thu Nguyệt

Nguyễn Thị Dung

Đình Mạnh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03b – DN.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		220,852,466
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02		1,200,995,727
	- Các khoản dự phòng	03		(42,360,808)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-
	- Chi phí lãi vay	06		1,504,472,739
3.	<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2,883,960,124
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,537,953,997)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(409,401,095)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,337,085,583
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,638,808,390)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,504,472,739)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		435,623,603
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(4,433,966,911)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,144,431,813)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		338,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(806,431,813)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,374,490,167
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		5,374,490,167
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		134,091,443
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		785,324,312
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		919,415,755

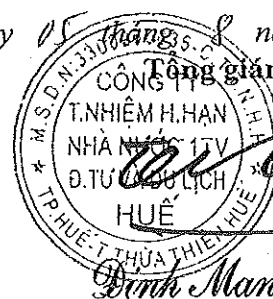
Huế, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Tổng giám đốc

Đinh Ngọc Văn



Đinh Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp với mã số doanh nghiệp 3300260036, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2010.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
Trụ sở công ty đặt tại: 45 Lê Lợi, thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán hàng lưu niệm
- Vận chuyển khách du lịch, hành khách theo hợp đồng
- Dịch Vụ du lịch ngắn ngày (khách sạn)
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
- Dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm hoạt động Karaoke, vũ trường)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") sau:

- o VAS 01: Chuẩn mực chung;
- o VAS 02: Hàng tồn kho;
- o VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- o VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- o VAS 21: Trình bày báo cáo tài chính;

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ là do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC) của Bộ Tài chính.

V.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC) của Bộ Tài chính.

V.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.8. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: VAT đầu ra là 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền Việt Nam	355.643.553	97.224.225
Tiền mặt bằng Ngoại tệ	4.768.951	4.554.089
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	485.543.688 (i)	621.854.335
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	53.598.408 (ii)	23.448.231
Tiền đang chuyển bằng Ngoại tệ	19.861.155	38.243.432
	<u>919.415.755</u>	<u>785.324.312</u>

(i) bao gồm:

Ngân hàng Công Thương	6.434.578	15.035.881
Ngân hàng Eximbank	28.655.517	50.970.847
Ngân hàng Nông nghiệp	12.946.678	1.310.321
Ngân hàng ngoại thương	426.663.755	524.982.726
Ngân hàng Hàng hải	7.967.630	8.701.272
Ngân hàng Quốc tế CN Huế	826.440	1.001.033
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Huế	2.049.090	19.852.255
	<u>485.543.688</u>	<u>621.854.335</u>

(ii) bao gồm:

Ngân hàng Ngoại thương CN Huế	33.039.900	11.445.466
Ngân hàng Công thương CN Huế	20.558.508	12.002.765
	<u>53.598.408</u>	<u>23.448.231</u>

02. Các khoản phải thu

	31/12/2013	01/01/2013
Phải thu của khách hàng	2.147.240.417	3.113.595.793
	<u>2.147.240.417</u>	<u>3.113.595.793</u>
Bao gồm:		
Nhóm khách hàng Đà Nẵng	208.989.089	199.245.192
Nhóm khách hàng Huế	421.680.862	874.130.886
Nhóm khách hàng TP.Hồ Chí Minh	312.961.547	375.515.243
Nhóm khách hàng Hà Nội	175.323.491	327.826.886
Nhóm khách hàng nước ngoài	37.597.982	30.984.502
Nhóm khách hàng khu vực khác	55.354.000	52.209.127
Nợ khó đòi	631.929.377	946.387.488
Công ty TNHH TMDV Vận tải Du lịch Hùng Việt	9.025.000	9.025.000
Trung tâm bảo tồn Di tích Cố đô Huế	-	4.643.000
Công ty Du lịch Thuận Hóa	287.403.069	287.403.069
Các đối tượng khác	6.976.000	6.225.400
	<u>2.147.240.417</u>	<u>3.113.595.793</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Trả trước cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Trả trước cho người bán	290.602.600	549.013.700
<i>Bao gồm:</i>		
Nhóm khách hàng Đà Nẵng	2.877.781	2.499.381
Nhóm khách hàng Huế	125.497.288	53.724.289
Nhóm khách hàng TP.Hồ Chí Minh	58.836.411	24.403.563
Nhóm khách hàng Hà Nội	17.914.948	24.334.810
Nhóm khách hàng nước ngoài	942.018	
Nhóm khách hàng khu vực khác	26.821.126	43.756.047
	<u>290.602.600</u>	<u>549.013.700</u>

04. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,048,916	692,426
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	1,127,719,806 (i)	571,203,164
	<u>1,129,768,722</u>	<u>571,895,590</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Lãng Cô tạm ứng	500,000,000	500,000,000
Lê Minh Thắng	-	19,996,632
Phải thu nhân viên	13,906,455	45,142,066
Century mượn tiền Đầu tư Du Lịch	400,000,000	-
Các đối tượng khác	213,813,351	6,064,466
	<u>1,127,719,806</u>	<u>571,203,164</u>

05. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	474.974.404	187.182.756
Giá mua hàng hóa	429.911.560	308.302.121
	<u>904.885.972</u>	<u>495.484.877</u>

06. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.795.376.096	2.981.725.139
Tạm ứng	64.866.806	104.608.805
	<u>3.860.242.902</u>	<u>3.086.333.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.812.096.667	11.589.988.753	3.686.244.196	2.903.227.266	504.439.852	97.495.996.734
Mua trong năm	58.995.455	1.085.436.358	-	-	-	1.144.431.813
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.975.505.235	-	-	-	-	2.975.505.235
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán		(358.045.225)	(765.053.287)	-	-	(1.123.098.512)
Giảm khác	(1.385.273.495)	(2.581.423.382)	-	(61.263.741)	(28.807.273)	(4.056.767.891)
Số dư cuối năm	80.461.323.862	9.735.956.504	2.921.190.909	2.841.963.525	475.632.579	96.436.067.379
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.813.397.596	1.501.414.821	1.009.276.793	75.063.908	157.667.306	38.556.820.424
Khấu hao trong năm	2.565.072.739	736.873.659	377.185.242	34.913.890	84.334.619	3.798.380.149
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán		(326.542.951)	(765.053.287)	-	-	(1.091.596.238)
Giảm khác	(370.859.932)	(1.015.900.274)	-	(153.218.154)	(8.900.840)	(1.548.879.200)
Số dư cuối năm	38.007.610.403	895.845.255	621.408.748	(43.240.356)	233.101.085	39.714.725.135
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.998.699.071	10.088.573.932	2.676.967.403	2.828.163.358	346.772.546	58.939.176.310
Tại ngày cuối năm	42.453.713.459	8.840.111.249	2.299.782.161	2.885.203.881	242.531.494	56.721.342.244

08. Đầu tư dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp liên doanh	9,255,000,000	8,255,000,000
	<u>9,255,000,000</u>	<u>8,255,000,000</u>
Bao gồm:		
Vốn góp liên doanh Công viên nước	255,000,000	255,000,000
Vốn góp liên doanh Mondial	9,000,000,000	8,000,000,000
	<u>9,255,000,000</u>	<u>8,255,000,000</u>

09. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn khác	29,562,781,150	28,666,407,791
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	<u>29,562,781,150</u>	<u>28,666,407,791</u>
Bao gồm:		
Chênh lệch giá (lỗ chuyển nhượng vốn chưa phân bổ	20,523,280,504 (i*)	20,523,280,504
Chi phí chờ phân bổ	9,039,500,646	8,143,127,287
	<u>29,562,781,150</u>	<u>28,666,407,791</u>

(i*) là khoản lỗ chênh lệch giá mua khi công ty TNHH Nhà nước MTV Đầu tư và du lịch Huế mua lại phần vốn của tập đoàn Crowndate đã đầu tư vào Khách sạn Century, chưa được phân bổ vào chi phí trên Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	2.125.284.140	1.727.733.473
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>2.125.284.140</u>	<u>1.727.733.473</u>
Bao gồm:		
Vay ngắn hạn ngân hàng	400.000.000	
Vay ngắn hạn ngân hàng Xuất nhập khẩu CN Huế	81.080.389	
Vay ngắn hạn ngân hàng NN&PTNT CN Huế	1.644.203.751	
	<u>2.125.284.140</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả cho nhà cung cấp	4.160.954.487	4.492.051.431
Phải trả cho các bên có liên quan	-	-
	<u>4.160.954.487</u>	<u>4.492.051.431</u>
<i>Bao gồm:</i>		
Công nợ mua đồ uống	134.187.481	
Công nợ mua thiết bị	384.648.667	
Công nợ mua thực phẩm	1.712.520.587	
Công nợ mua hóa chất	6.800.000	
Công nợ thuê quảng cáo	68.787.500	
Công nợ xây dựng cơ bản	30.614.927	
Công nợ mua hàng hóa, dịch vụ khác	929.683.485	
Cty TNHH TM & Vận tải San Hiền	259.131.000	
DNTN Minh Hoà	26.240.000	
Võ Đình Nga	29.080.500	
Phan Thị Vê	26.904.500	
Trần Thị Bé	71.942.700	
Lê Văn Long	34.950.000	
Cty CP cơ khí XD COXANO	290.495.000	
Cty TNHH Hoàng Gia Phát	40.495.000	
Các đối tượng khác	114.473.140	
	<u>4.160.954.487</u>	

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
Người mua trả tiền trước	573.889.572	540.718.090
<i>Bao gồm:</i>		
Đặt cọc tiệc cưới	341.000.000	
Nhóm khách hàng Đà Nẵng	2.877.781	
Nhóm khách hàng Huế	125.497.288	
Nhóm khách hàng TP.Hồ Chí Minh	58.836.411	
Nhóm khách hàng Hà Nội	17.914.948	
Nhóm khách hàng nước ngoài	942.018	
Nhóm khách hàng khu vực khác	26.821.126	
	<u>573.889.572</u>	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	480.089.719	564.197.418
Thuế thu nhập cá nhân	279.366.405	39.778.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.117.334.518	2.050.340.768
Các loại thuế khác	2.155.186.938	2.155.136.938
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	139.561.664	-
	<u>9.172.445.539</u>	<u>4.813.429.691</u>

14. Phải trả người lao động

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả công nhân viên	975.535.241	566.320.687
Phải trả người lao động khác	-	-
	<u>975.535.241</u>	<u>566.320.687</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	-	94,799,850
Bảo hiểm xã hội	478,212,014	202,753,859
Phải trả, phải nộp khác	61,536,679,223 ⁽ⁱ⁾	60,904,417,303
	<u>62,014,891,237</u>	<u>61,201,971,012</u>

(i) bao gồm:

Công ty Hương Giang	229,249,000
Công ty Tư vấn Du Lịch	57,204,168
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Huế	2,000,000,000
Khách sạn Thuận Hóa	812,230,500
Chuyên nhượng Thương An	313,685,091
Phải trả khác	58,124,310,464
	<u>61,536,679,223</u>

16. Vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng	10.226.335.694	5.249.396.194
Vay đối tượng khác	-	-
	<u>10.226.335.694</u>	<u>5.249.396.194</u>
Bao gồm:		
Vay Ngân hàng Nông nghiệp	10.120.835.694	4.969.896.194
Vay Ngân hàng Eximbank	105.500.000	279.500.000
	<u>10.226.335.694</u>	<u>5.249.396.194</u>

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm nay	43,651,026,102	(23,027,033,927)	20,623,992,175
Tăng vốn trong năm			
Lãi trong năm	-	220,852,466	220,852,466
Giảm khác (*)		(470,479,564)	(470,479,564)
Số dư cuối năm	43,651,026,102	(23,276,661,025)	20,374,365,077

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết Quả KD

18. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khách sạn	46.114.610.893	45.813.154.920
	<u>46.114.610.893</u>	<u>45.813.154.920</u>

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	38.817.805.748	35.745.775.783
	<u>38.817.805.748</u>	<u>35.745.775.783</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	21.137.204	29.241.366
	<u>21.137.204</u>	<u>29.241.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	1.504.472.739	1.116.444.930
	1.504.472.739	1.116.444.930

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí bán hàng của Century	3.438.246.369	3.121.399.740
Chi phí bán hàng của Đầu tư và Du Lịch	-	-
	3.438.246.369	3.121.399.740

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí quản lý của Century	6.597.085.422	4.350.935.289
Chi phí quản lý của Đầu tư và Du Lịch	2.207.401.208	1.670.492.093
	8.804.486.630	6.021.427.382

24. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập khác của Century	5.042.370.424	10.618.182
Thu nhập khác của Đầu tư và Du Lịch	2.539.482.228	3.402.636.910
	7.581.852.652	3.413.255.092

25. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2013 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, Ngày 05 tháng 8 năm 2016

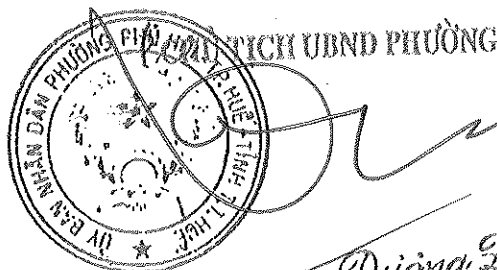
Kế toán trưởng

Kiểm soát viên



CHỨNG THỰC ĐÃ SẴN ĐÚNG VỚI DẪN CHỨNG
Số chứng thực: 2.../SCT/BS
Dinh Mạnh Cường

07-08-2016



Dương Đăng Khoa